

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



---

Tháng 04 năm 2019



## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                   | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 7 - 24              |



Số: 0204/2019/BCKT-KTV/HN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/04/2019, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

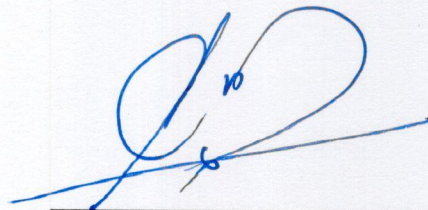
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đặt Việt tại Hà Nội****HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1**LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Trí Thiện | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tấn Đạt   | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Xuân Nam  | Ủy viên  |
| Ông Yoshiro Komiyama | Ủy viên  |
| Ông Phạm Quang Chất  | Ủy viên  |

#### **Ban Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tấn Đạt    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Masayuki Takeuchi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Nam   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Quảng  | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

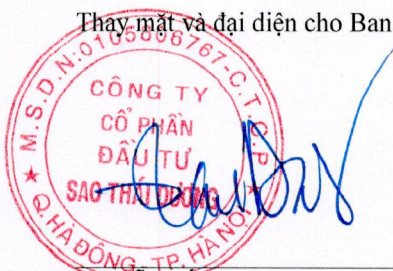
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Nguyễn Tấn Đạt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 04 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Mẫu số B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>314.440.707.157</b>   | <b>189.146.564.141</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>17.412.646.569</b>    | <b>9.818.432.295</b>   |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 17.412.646.569           | 9.818.432.295          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>296.667.063.641</b>   | <b>177.394.713.707</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.2         | 221.998.938.001          | 151.882.331.067        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 20.050.000.000           | 44.000.000             |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.3a        | 54.618.125.640           | 25.468.382.640         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>236.967.729</b>       | <b>1.509.263.974</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 236.967.729              | 1.509.263.974          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>124.029.218</b>       | <b>424.154.165</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.5a        | 16.177.118               | 17.505.627             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 7.852.100                | 406.648.538            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước        | 153        | V.10        | 100.000.000              | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>705.525.753.260</b>   | <b>631.558.721.525</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>80.036.537.600</b>    | <b>36.537.600</b>      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.3b        | 80.036.537.600           | 36.537.600             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>2.104.695.422</b>     | <b>2.385.481.790</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.6         | 2.104.695.422            | 2.385.481.790          |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 2.807.863.636            | 2.807.863.636          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (703.168.214)            | (422.381.846)          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>V.7</b>  | <b>623.377.437.740</b>   | <b>629.089.447.622</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 482.770.000.000          | 483.170.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 252        |             | 147.000.000.000          | 147.000.000.000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 198.660.000              | 198.660.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |             | (6.591.222.260)          | (1.279.212.378)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>7.082.498</b>         | <b>47.254.513</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.5b        | 7.082.498                | 47.254.513             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>1.019.966.460.417</b> | <b>820.705.285.666</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>224.361.744.320</b>   | <b>150.337.563.358</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>223.815.449.320</b>   | <b>149.280.200.358</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.9         | 126.093.944.820          | 50.036.989.867         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | -                        | 1.000.000.000          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.10        | -                        | 385.595.491            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 86.440.500               | 103.588.000            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.11        | -                        | 96.205.000             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.12        | -                        | 22.758.000             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.8a        | 97.635.064.000           | 97.635.064.000         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>546.295.000</b>       | <b>1.057.363.000</b>   |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.8b        | 546.295.000              | 1.057.363.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>795.604.716.097</b>   | <b>670.367.722.308</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>795.604.716.097</b>   | <b>670.367.722.308</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 792.000.000.000          | 660.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 792.000.000.000          | 660.000.000.000        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 3.604.716.097            | 10.367.722.308         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                        | 8.828.708.605          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 3.604.716.097            | 1.539.013.703          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.019.966.460.417</b> | <b>820.705.285.666</b> |



**Nguyễn Tấn Đạt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 04 năm 2019

**Nguyễn Huy Quảng**  
**Kế toán trưởng**

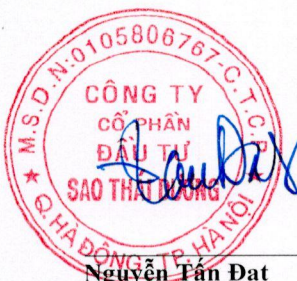
**Nguyễn Thị Thương**  
**Người lập biểu**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>264.697.356.030</b> | <b>852.486.438.756</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.1        | -                      | 75.505.500.000         |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.1</b> | <b>264.697.356.030</b> | <b>776.980.938.756</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 252.959.261.995        | 770.581.786.790        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>11.738.094.035</b>  | <b>6.399.151.966</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 130.845.789.273        | 2.859.205.617          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 14.183.984.911         | 4.612.423.801          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                 | 23        |             | 8.871.975.029          | 3.329.358.307          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        | VI.5        | 220.610.054            | 442.988.156            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VI.6        | 2.690.270.572          | 3.106.096.738          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>125.489.017.771</b> | <b>1.096.848.888</b>   |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        |             | 341.000.149            | 1.106.128.567          |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        |             | 479.657.739            | 223.368.261            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> | <b>VI.7</b> | <b>(138.657.590)</b>   | <b>882.760.306</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>125.350.360.181</b> | <b>1.979.609.194</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.8        | 113.366.392            | 440.595.491            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>125.236.993.789</b> | <b>1.539.013.703</b>   |



Nguyễn Tấn Đạt

Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Huy Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương

Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

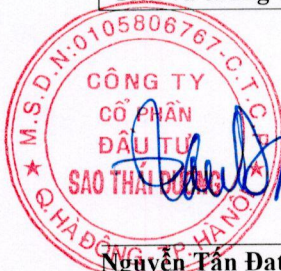
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 125.350.360.181   | 1.979.609.194     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                     |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 280.786.368       | 250.279.781       |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 5.312.009.882     | 1.279.212.378     |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05    |             | (130.845.789.273) | (2.858.231.122)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 8.871.975.029     | 3.329.358.307     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 8.969.342.187     | 3.980.228.538     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (118.473.553.496) | (130.608.084.687) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 1.272.296.245     | 17.103.018.610    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 75.017.049.453    | 41.968.672.806    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 41.500.524        | 385.846.087       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (8.968.180.029)   | (3.238.578.307)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (598.961.883)     | (1.801.352.591)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (42.740.506.999)  | (72.210.249.544)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | -                 | (686.398.182)     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (45.000.000.000)  | (23.000.000.000)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 45.000.000.000    | 23.000.000.000    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | (80.000.000.000)  | (64.098.660.000)  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                 | 30.000.000.000    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 130.845.789.273   | 2.858.231.122     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 50.845.789.273    | (31.926.827.060)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |             |                   |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | -                 | 198.414.000.000   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | (511.068.000)     | (101.661.784.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | (511.068.000)     | 96.752.216.000    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  | 50    |             | 7.594.214.274     | (7.384.860.604)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    |             | 9.818.432.295     | 17.203.292.899    |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 70    | V.1         | 17.412.646.569    | 9.818.432.295     |



Nguyễn Tấn Đạt  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Huy Quảng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0105806767 ngày 18 tháng 09 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Năm tài chính**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu  
Tài sản tài chính



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

*Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*

Mức trích lập dự phòng

|                                |              |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị  |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 50% giá trị  |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 70% giá trị  |
| Từ 3 năm trở lên               | 100% giá trị |

*Nợ phải thu khác:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN*****Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải truyền dẫn

Số năm  
10**5. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Đơn vị tính: VND)***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <u>Cuối năm</u>       | <u>Đầu năm</u>       |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 8.951.849.819         | 2.269.026.857        |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.460.796.750         | 7.549.405.438        |
| <b>Cộng</b>        | <b>17.412.646.569</b> | <b>9.818.432.295</b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                      | <u>Cuối năm</u>        | <u>Đầu năm</u>         |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Phú An Kiên           | 59.904.956.000         | 86.230.000.000         |
| - Công ty CP Xây dựng và XNK Tam Đảo | -                      | 49.905.000.000         |
| - Công ty CP XNK Quảng Bình          | 159.911.682.567        | 10.808.032.567         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.182.299.434          | 4.939.298.500          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>221.998.938.001</b> | <b>151.882.331.067</b> |

**3. Các khoản phải thu khác**

|                                                     | <u>Cuối năm</u>        |                 | <u>Đầu năm</u>        |                 |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                     | <u>Giá trị</u>         | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  | <b>54.618.125.640</b>  | -               | <b>25.468.382.640</b> | -               |
| - Công ty CP Việt Nga Hòa Bình                      | 24.616.132.640         | -               | 25.468.382.640        | -               |
| - Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang | 30.000.000.000         | -               | -                     | -               |
| - Phải thu khác                                     | 1.993.000              | -               | -                     | -               |
| <b>b. Dài hạn</b>                                   | <b>80.036.537.600</b>  | -               | <b>36.537.600</b>     | -               |
| - Ký quỹ, ký cược                                   | 36.537.600             | -               | 36.537.600            | -               |
| - Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)          | 80.000.000.000         | -               | -                     | -               |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>134.654.663.240</b> | -               | <b>25.504.920.240</b> | -               |

*Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:*

|                                                     | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Công ty CP Việt Nga Hòa Bình                      | 24.616.132.640  | 25.468.382.640 |
| - Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang | 30.000.000.000  | -              |

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0806/2018/HĐHTKD giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) với các nhà đầu tư cá nhân (Bên B) để thực hiện dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ. Theo đó:

- Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền là: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu gom ít nhất 150 (một trăm lăm mươi) ha đất rừng, thuộc xã Cùn Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình để làm vùng trồng tre, gỗ của Dự án;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

- Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để thu gom đủ diện tích đất rừng làm vùng trồng nguyên liệu tre, gỗ triển khai dự án và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích đất dự án trên;
- Bên B cam kết trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, sẽ gom đủ ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Cùn Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.
- Sau khi đã mua đủ diện tích đất như thỏa thuận, hai Bên thống nhất sẽ thành lập một pháp nhân mới nhằm để thực hiện và quản lý dự án; tỷ lệ vốn góp dự kiến theo tỷ lệ góp tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

## 4. Hàng tồn kho

|             | Cuối năm           |          | Đầu năm              |          |
|-------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|             | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Hàng hóa  | 236.967.729        | -        | 1.509.263.974        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>236.967.729</b> | <b>-</b> | <b>1.509.263.974</b> | <b>-</b> |

## 5. Chi phí trả trước

|                             | Cuối năm          | Đầu năm           |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>          | <b>16.177.118</b> | <b>17.505.627</b> |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.126.970         | 2.121.213         |
| - Các khoản khác            | 13.050.148        | 15.384.414        |
| <b>b. Dài hạn</b>           | <b>7.082.498</b>  | <b>47.254.513</b> |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 6.009.398         | 39.441.833        |
| - Các khoản khác            | 1.073.100         | 7.812.680         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>23.259.616</b> | <b>64.760.140</b> |

## 6. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Phương tiện vận tải | Tổng cộng     |
|-------------------------------|---------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                     |               |
| Số dư đầu năm                 | 2.807.863.636       | 2.807.863.636 |
| Số dư cuối năm                | 2.807.863.636       | 2.807.863.636 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                     |               |
| Số dư đầu năm                 | 422.381.846         | 422.381.846   |
| Khấu hao trong năm            | 280.786.368         | 280.786.368   |
| Số dư cuối năm                | 703.168.214         | 703.168.214   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                     |               |
| Tại ngày đầu năm              | 2.385.481.790       | 2.385.481.790 |
| Tại ngày cuối năm             | 2.104.695.422       | 2.104.695.422 |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 2.104.695.422 VND.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                                   | Cuối năm               |                        | Đầu năm                |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (*)     | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (*)     |
| <b>a. Đầu tư vào Công ty con</b>                  | <b>482.770.000.000</b> | <b>(6.591.222.260)</b> | <b>483.170.000.000</b> | <b>(1.279.212.378)</b> |
| - Công ty TNHH BWG Điện Biên                      | -                      | -                      | 60.400.000.000         | -                      |
| - Công ty CP BWG Mai Châu                         | 270.320.000.000        | -                      | 210.320.000.000        | -                      |
| - Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms  | 97.550.000.000         | -                      | 97.550.000.000         | -                      |
| - Công ty CP Việt Nga Hòa Bình                    | 95.000.000.000         | (6.581.800.251)        | 95.000.000.000         | (1.273.481.934)        |
| - Công ty CP BWG Technologies                     | 19.900.000.000         | (9.422.009)            | 19.900.000.000         | (5.730.444)            |
| <b>b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>147.000.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>147.000.000.000</b> | <b>-</b>               |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona              | 147.000.000.000        | -                      | 147.000.000.000        | -                      |
| <b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>                   | <b>198.660.000</b>     | <b>-</b>               | <b>198.660.000</b>     | <b>-</b>               |
| - Công ty CP Jarce'l Việt Nam                     | 198.660.000            | -                      | 198.660.000            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>629.968.660.000</b> | <b>(6.591.222.260)</b> | <b>630.368.660.000</b> | <b>(1.279.212.378)</b> |

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2018:**

| Đầu tư vào công ty                               | Mối quan hệ | Nơi thành lập và hoạt động                                                               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                |
|--------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Công ty CP BWG Mai Châu                        | Công ty con | Cụm Công Nghiệp, Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình                           | 96,54%        | 96,54%                 | Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng ...                             |
| - Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms | Công ty con | Số 5b, ngõ 55 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội                     | 97,55%        | 97,55%                 | Đầu tư và chuyển giao công nghệ sinh học Nhật Bản ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp ... |
| - Công ty CP Việt Nga Hòa Bình                   | Công ty con | Tiểu khu 4, Thị trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình                             | 95%           | 95%                    | Sản xuất các sản phẩm ván dăm, tre, gỗ...                                                 |
| - Công ty CP BWG Technologies                    | Công ty con | Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội | 99,50%        | 99,50%                 | Nghiên cứu phát triển vật liệu tre ép thanh, tư vấn thi công công trình,....              |



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN**

| <b>Đầu tư vào công ty</b>                                             | <b>Mối quan hệ</b>           | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b>                                                                            | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                                                           |                    |                              |                       |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                                                       |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | <b>Trong năm</b>   |                              | <b>Đầu năm</b>        |
|                                                                       |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | <b>Giá trị</b>     | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        |
| - Công ty CP Đầu tư và xây dựng Tona                                  | Công ty liên doanh, liên kết | Số 1, Tổ 8, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội                                                                          | 49%                  | 49%                           | Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị... |                    |                              |                       |
| - Công ty CP Jarce'l Việt Nam                                         | Đầu tư dài hạn khác          | Tầng 7, tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội | 16%                  | 16%                           | Được, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...                                                   |                    |                              |                       |
| <b>8. Vay và nợ thuế tài chính</b>                                    |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             |                    |                              |                       |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                                |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             |                    |                              |                       |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng                                                |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             |                    |                              |                       |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đức (i) |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | 97.635.064.000     | 97.635.064.000               | 97.635.064.000        |
|                                                                       |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | 97.124.000.000     | 97.124.000.000               | 97.124.000.000        |
|                                                                       |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | 97.124.000.000     | 97.124.000.000               | 97.124.000.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng                                     |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             |                    |                              |                       |
| - Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)         |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | 511.068.000        | 511.068.000                  | 511.068.000           |
|                                                                       |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | -                  | -                            | -                     |
|                                                                       |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | -                  | -                            | -                     |
| - Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)                        |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | 511.068.000        | 511.068.000                  | 511.068.000           |
|                                                                       |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | 412.500.000        | 412.500.000                  | 412.496.000           |
|                                                                       |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | 98.568.000         | 98.568.000                   | 98.568.000            |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                                 |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             |                    |                              |                       |
| - Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)         |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | -                  | 511.068.000                  | 1.057.363.000         |
|                                                                       |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | -                  | 412.500.000                  | 515.215.000           |
| - Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)                        |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | -                  | 98.568.000                   | 542.148.000           |
| <b>Cộng</b>                                                           |                              |                                                                                                              |                      |                               |                                                                                             | <b>511.068.000</b> | <b>1.022.136.000</b>         | <b>98.692.427.000</b> |



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sóng Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2018 như sau:**

- (i) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các hợp đồng:
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700538 ngày 20/12/2017; Hạn mức tín dụng: 37.400.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa; Được sửa đổi bổ sung theo văn bản số 01/1483LAV 201700538/VBSD ngày 04/04/2018, theo đó hạn trả nợ cuối cùng của khoản vay là ngày 10/04/2019;
  - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700541 ngày 26/12/2017; Hạn mức tín dụng: 59.720.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa; Được sửa đổi bổ sung theo văn bản số 01/1483LAV 201700541/VBSD ngày 04/04/2018, theo đó hạn trả nợ cuối cùng của khoản vay là ngày 19/04/2019;
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai Tucson. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Hyundai Tucson biển kiểm soát 30A-860.73;
  - Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Ford Ranger New XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-705.85;
  - Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT biển kiểm soát 29C-734.85
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Chevrolet có biển kiểm soát: 29C-76773.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                          | <b>Cuối năm</b>        |                              | <b>Đầu năm</b>        |                              |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                          | <b>Giá trị</b>         | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| - Công TNHH Đầu tư và TM DV Việt Đức     | -                      | -                            | 24.586.000.000        | 24.586.000.000               |
| - Công ty CP XNK Tân Bình Phú            | -                      | -                            | 11.275.000.000        | 11.275.000.000               |
| - Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ | 49.972.422.500         | 49.972.422.500               | 10.740.600.000        | 10.740.600.000               |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn   | 71.742.953.764         | 71.742.953.764               | -                     | -                            |
| - Công ty CP BWG Mai Châu                | 3.750.086.000          | 3.750.086.000                | 2.981.110.000         | 2.981.110.000                |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác       | 628.482.556            | 628.482.556                  | 454.279.867           | 454.279.867                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>126.093.944.820</b> | <b>126.093.944.820</b>       | <b>50.036.989.867</b> | <b>50.036.989.867</b>        |

*Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan:*

|                           | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|---------------------------|-----------------|----------------|
| - Công ty CP BWG Mai Châu | 3.750.086.000   | 2.981.110.000  |

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                    | <b>Số phải nộp đầu năm</b> | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã thực nộp trong năm</b> | <b>Số phải thu cuối năm</b> |
|----------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 385.595.491                | 113.366.392                  | 598.961.883                     | 100.000.000                 |
| - Thuế TNCN                                        | -                          | 744.000                      | 744.000                         | -                           |
| - Các loại thuế khác                               | -                          | 3.000.000                    | 3.000.000                       | -                           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                          | 78.741.002                   | 78.741.002                      | -                           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>385.595.491</b>         | <b>195.851.394</b>           | <b>681.446.885</b>              | <b>100.000.000</b>          |

**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                            | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>    |
|----------------------------|-----------------|-------------------|
| - Chi phí lãi vay phải trả | -               | 96.205.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>-</b>        | <b>96.205.000</b> |

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                   | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>    |
|-------------------|-----------------|-------------------|
| - Bảo hiểm xã hội | -               | 22.758.000        |
| <b>Cộng</b>       | <b>-</b>        | <b>22.758.000</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

## 13. Vốn chủ sở hữu

## 13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng         |
|-------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>NĂM TRƯỚC</b>  |                           |                          |                   |
| Số dư đầu năm     | 660.000.000.000           | 8.828.708.605            | 668.828.708.605   |
| - Lãi trong năm   | -                         | 1.539.013.703            | 1.539.013.703     |
| Số dư cuối năm    | 660.000.000.000           | 10.367.722.308           | 670.367.722.308   |
| <b>NĂM NAY</b>    |                           |                          |                   |
| Số dư đầu năm     | 660.000.000.000           | 10.367.722.308           | 670.367.722.308   |
| - Tăng vốn (*)    | 132.000.000.000           | -                        | 132.000.000.000   |
| - Lãi trong năm   | -                         | 125.236.993.789          | 125.236.993.789   |
| - Chia cổ tức (*) | -                         | (132.000.000.000)        | (132.000.000.000) |
| Số dư cuối năm    | 792.000.000.000           | 3.604.716.097            | 795.604.716.097   |

(\*) Công ty chi trả cổ tức cho cổ đông 20% bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/BB - ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018.

## 13.2. Cổ phiếu

|                                        | Cuối năm<br>Cổ phiếu | Đầu năm<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 79.200.000           | 66.000.000          |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 79.200.000           | 66.000.000          |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 79.200.000           | 66.000.000          |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                    | -                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                    | -                   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -                    | -                   |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                    | -                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 79.200.000           | 66.000.000          |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 79.200.000           | 66.000.000          |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                    | -                   |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***(Đơn vị tính: VND)***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                           | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>          | <b>264.697.356.030</b> | <b>852.486.438.756</b> |
| Doanh thu bán hàng hóa    | 264.697.356.030        | 852.486.438.756        |
| <b>Các khoản giảm trừ</b> | <b>-</b>               | <b>75.505.500.000</b>  |
| Hàng bán bị trả lại       | -                      | 75.505.500.000         |
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>264.697.356.030</b> | <b>776.980.938.756</b> |

**Trong đó doanh thu với các bên liên quan**

|                         | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------|----------------|------------------|
| Công ty CP BWG Mai Châu | 420.000.000    | -                |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                             | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 252.959.261.995        | 770.581.786.790        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>252.959.261.995</b> | <b>770.581.786.790</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>     |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 1.104.289.273          | 2.858.231.122        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 129.741.500.000        | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | -                      | 974.495              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>130.845.789.273</b> | <b>2.859.205.617</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                    | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>     |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                       | 8.871.975.029         | 3.329.358.307        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | -                     | 3.853.116            |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 5.312.009.882         | 1.279.212.378        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>14.183.984.911</b> | <b>4.612.423.801</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                            | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>   |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 219.447.500        | 344.068.000        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 653.182            | 39.585.590         |
| Chi phí khác bằng tiền     | 509.372            | 59.334.566         |
| <b>Cộng</b>                | <b>220.610.054</b> | <b>442.988.156</b> |



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 103.747.069          | 509.080.471          |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 1.133.965.000        | 1.220.818.000        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 280.786.368          | 250.279.781          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 677.211.725          | 576.354.996          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 494.560.410          | 549.563.490          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.690.270.572</b> | <b>3.106.096.738</b> |

**7. Lợi nhuận khác**

|                       | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>  | <b>341.000.149</b>   | <b>1.106.128.567</b> |
| - Thu nhập khác       | 341.000.149          | 1.106.128.567        |
| <b>Chi phí khác</b>   | <b>479.657.739</b>   | <b>223.368.261</b>   |
| - Các khoản phạt      | 479.657.739          | -                    |
| - Chi phí khác        | -                    | 223.368.261          |
| <b>Lợi nhuận khác</b> | <b>(138.657.590)</b> | <b>882.760.306</b>   |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                             | Năm nay                | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                                 | <b>125.350.360.181</b> | <b>1.979.609.194</b> |
| <b>Điều chỉnh tăng</b>                                                                                      | <b>876.865.589</b>     | <b>223.368.261</b>   |
| Chi phí không được trừ                                                                                      | 876.865.589            | 223.368.261          |
| <b>Điều chỉnh giảm</b>                                                                                      | <b>129.741.500.000</b> | -                    |
| Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế (cổ tức)                                                              | 129.741.500.000        | -                    |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>                                                            | <b>(3.514.274.230)</b> | <b>2.202.977.455</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                                         | 20%                    | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                        | <b>-</b>               | <b>440.595.491</b>   |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 113.366.392            | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                         | <b>113.366.392</b>     | <b>440.595.491</b>   |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 103.747.069                 | 509.080.471                 |
| Chi phí nhân công                | 1.353.412.500               | 1.564.886.000               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 280.786.368                 | 250.279.781                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 677.864.907                 | 615.940.586                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 495.069.782                 | 608.898.056                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>2.910.880.626</u></b> | <b><u>3.549.084.894</u></b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC***(Đơn vị tính: VND)***1. Thông tin về các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                                | <u>Mối quan hệ</u>                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Công ty CP Việt Nga Hòa Bình                      | Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương                                                                                                                          |
| - Công ty CP BWG Mai Châu                           | Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương                                                                                                                          |
| - Công ty TNHH NLS Hà Giang                         | Công ty TNHH NLS Hà Giang là Công ty con của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương                         |
| - Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang | Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang là Công ty con của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương |

**Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                                | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Giá trị</u> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|----------------|
| - Công ty CP Việt Nga Hòa Bình                      | Mua hàng hóa              | 3.047.500.000  |
| - Công ty CP BWG Mai Châu                           | Chuyển nhượng cổ phần     | 60.400.000.000 |
| - Công ty CP BWG Mai Châu                           | Mua hàng hóa              | 6.042.703.500  |
| - Công ty CP BWG Mai Châu                           | Bán hàng hóa              | 420.000.000    |
| - Công ty CP NLS Hà Giang                           | Mua hàng hóa              | 26.683.412.250 |
| - Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang | Cho vay lãi suất 0%       | 30.000.000.000 |

**Số dư với các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                                | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|
| - Công ty CP Việt Nga Hòa Bình                      | Phải thu khác             | 24.616.132.640     | 25.468.382.640    |
| - Công ty CP BWG Mai Châu                           | Phải trả người bán        | 3.750.086.000      | 2.981.110.000     |
| - Công ty TNHH TM và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang | Phải thu khác             | 30.000.000.000     | -                 |

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

|                                | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị | 123.180.000               | 121.980.000               |
| Thu nhập của Ban Giám đốc      | 349.680.000               | 355.680.000               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>472.860.000</u></b> | <b><u>477.660.000</u></b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

## 2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

*Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Miền Bắc do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón, các mặt hàng nông sản và các mặt hàng khác. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                           | Phân bón<br>(Ure) | Nông Sản (Ngô,<br>Sắn lát,...) | Các mặt hàng<br>khác | Cộng              |
|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                 |                   |                                |                      |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng               | 222.784.150.000   | 27.101.143.500                 | 14.812.062.530       | 264.697.356.030   |
| Giá vốn hàng bán                          | 215.913.350.000   | 23.461.263.000                 | 13.584.648.995       | 252.959.261.995   |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động<br>kinh doanh  | 6.870.800.000     | 3.639.880.500                  | 1.227.413.535        | 11.738.094.035    |
| Chi phí bán hàng và chi phí<br>quản lý DN |                   |                                |                      | 2.910.880.626     |
| Doanh thu tài chính                       |                   |                                |                      | 130.845.789.273   |
| Chi phí tài chính                         |                   |                                |                      | 14.183.984.911    |
| Thu nhập khác                             |                   |                                |                      | 341.000.149       |
| Chi phí khác                              |                   |                                |                      | 479.657.739       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế              |                   |                                |                      | 125.350.360.181   |
| Chi phí thuế                              |                   |                                |                      | 113.366.392       |
| Lợi nhuận sau thuế                        |                   |                                |                      | 125.236.993.789   |
| <b>TÀI SẢN</b>                            |                   |                                |                      |                   |
| Tài sản bộ phận                           | 219.816.638.567   | 699.598.500                    | 1.719.668.663        | 222.235.905.730   |
| Tài sản không phân bổ                     |                   |                                |                      | 797.730.554.687   |
| Tổng tài sản                              |                   |                                |                      | 1.019.966.460.417 |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |                   |                                |                      |                   |
| Nợ phải trả bộ phận                       | 121.715.376.264   | -                              | 4.602.336.000        | 126.317.712.264   |
| Nợ phải trả không phân bổ                 |                   |                                |                      | 98.044.032.056    |
| Tổng nợ phải trả                          |                   |                                |                      | 224.361.744.320   |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

## 3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

## 3.1. Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Cuối năm               | Đầu năm                |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.412.646.569         | 9.818.432.295          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 276.653.601.241        | 177.387.251.307        |
| Đầu tư dài hạn                       | 703.377.437.740        | 629.089.447.622        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>997.443.685.550</b> | <b>816.295.131.224</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 98.181.359.000         | 98.692.427.000         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 126.093.944.820        | 50.059.747.867         |
| Chi phí phải trả                     | -                      | 96.205.000             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>224.275.303.820</b> | <b>148.848.379.867</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

## 3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

## 3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

## 3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục                            | Dưới 1 năm             | Từ 1 năm - 5 năm       | Tổng                   |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>         |                        |                        |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 97.635.064.000         | 546.295.000            | 98.181.359.000         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 126.093.944.820        | -                      | 126.093.944.820        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>223.729.008.820</b> | <b>546.295.000</b>     | <b>224.275.303.820</b> |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 97.635.064.000         | 1.057.363.000          | 98.692.427.000         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 50.059.747.867         | -                      | 50.059.747.867         |
| Chi phí phải trả                     | 96.205.000             | -                      | 96.205.000             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>147.791.016.867</b> | <b>1.057.363.000</b>   | <b>148.848.379.867</b> |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>             |                        |                        |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.412.646.569         | -                      | 17.412.646.569         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 276.617.063.641        | 36.537.600             | 276.653.601.241        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 703.377.437.740        | 703.377.437.740        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>294.029.710.210</b> | <b>703.413.975.340</b> | <b>997.443.685.550</b> |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.818.432.295          | -                      | 9.818.432.295          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 177.350.713.707        | 36.537.600             | 177.387.251.307        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 629.089.447.622        | 629.089.447.622        |
|                                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>187.169.146.002</b> | <b>629.125.985.222</b> | <b>816.295.131.224</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2018.

**5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



**Nguyễn Tấn Đạt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 04 năm 2019

**Nguyễn Huy Quảng**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thương**  
**Người lập biểu**